

Số: /QĐ-UBND

An Giang, ngày tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực Lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính và thủ tục hành chính nội bộ trong lĩnh vực Lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 303/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính (TTHC) nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực Lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm rà soát, cập nhật Quyết định này và các thủ tục hành chính vào cơ sở dữ liệu về thủ tục hành chính (<https://csdl.dichvucong.gov.vn>).

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Công báo - Tin học) có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - BTP;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Kinh tế;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, nvthanh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Phong

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
VÀ KIỂM LÂM TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

**PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM**

TT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý quy định TTHC	Cơ quan thực hiện
I. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Thành lập khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điều 9 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Phê duyệt hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Điều 11 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điều 12 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý quy định TTHC	Cơ quan thực hiện
6	Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điều 21 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
II. Thủ tục hành chính cấp xã			
1	Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Điều 12 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã
2	Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Điều 21 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

PHẦN II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

PHẦN I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH

1. Thủ tục: Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng, lấy ý kiến về phương án thành lập.

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án thành lập khu rừng đặc dụng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng đặc dụng đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới phải lấy ý kiến của cơ quan quân sự đóng tại địa phương; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án thành lập, trình Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

b) Bước 2: Thẩm định phương án thành lập

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án thành lập, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm

theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

4. Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Có phương án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

- Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý);

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2. Thủ tục: Thành lập khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng, lấy ý kiến về phương án thành lập.

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án thành lập khu rừng phòng hộ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng phòng hộ đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới phải lấy ý kiến của cơ quan quân sự đóng tại địa phương; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án thành lập, trình Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

b) Bước 2: Thẩm định phương án thành lập

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án thành lập, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

4. Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Có phương án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

- Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý);

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

3. Thủ tục: Đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Lấy ý kiến về Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên.

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh (sau đây gọi tắt là Đề án); lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan đối với Đề án.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện Đề án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Bước 2: Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua Đề án

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua Đề án.

c) Bước 3: Ban hành Quyết định phê duyệt Đề án

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo quy chế làm việc của Hội đồng. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 18 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngay sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua Đề án.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 16 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 17 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo Mẫu số 18 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 16 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 17 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

4. Thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Ban hành văn bản thông báo và tổng hợp đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

c) Bước 2: Xây dựng và gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

- Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ diện tích rừng hiện có của địa phương, xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên; kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phù hợp với chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

- Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chính xác, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ.

d) Bước 4: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã theo Mẫu số 07 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không phê duyệt kế hoạch thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ Ủy ban nhân dân xã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã theo Mẫu số 05 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Thời gian Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã: 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Tổng hợp thực trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn xã theo Mẫu số 03 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn xã theo Mẫu số 04 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã theo Mẫu số 05 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

5. Thủ tục: Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình về phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

6. Thủ tục: Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Thông báo cho chủ rừng về việc thu hồi rừng

Đối với trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày Nghị định số 42/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ rừng về việc thu hồi rừng.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng thu hồi

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Biên bản kiểm tra xác minh đặc điểm khu rừng;

- Bản sao Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

PHẦN II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Thủ tục: Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình về phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã;
- Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2. Thủ tục: Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Thông báo cho chủ rừng về việc thu hồi rừng

Đối với trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho chủ rừng về việc thu hồi rừng.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng thu hồi

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;
- Biên bản kiểm tra xác minh đặc điểm khu rừng;
- Bản sao Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân xã.
- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.